

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2025

Vv ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐ-ST ngày 24/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố C, phường P, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: số B, ngõ A, ngõ E, đoạn A, đường Y, quận Y- an VIL, thành phố Đ, lãnh thổ Đài Loan.

Anh D ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999; Nơi cư trú: xóm H, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ liên hệ: 46 T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội giao nhận tài liệu với Tòa án. (Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2024).

2. Bị đơn: Chị Phan Thị N, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Nơi thường trú và địa chỉ cuối cùng tại Việt Nam: tổ dân phố H, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

- Bà Đặng Thị S, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ dân phố H, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 29/10/2024, (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đ) nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Bắc Giang và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là phường P) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng ban đầu khá hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 anh xuất cảnh sang Đài Loan để làm việc và mâu thuẫn bắt đầu phát sinh từ đây. Nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp về tính cách, thường xuyên xảy ra cãi vã mà không thể tìm cách hòa giải. Đến năm 2022, chị N cũng xuất cảnh sang Đài Loan lao động, tuy cùng lao động tại Đài Loan nhưng anh không liên lạc với chị N, không biết thông tin nào về chị N. Do đã sống ly thân một thời gian, vợ chồng không có điều kiện gần gũi, mâu thuẫn ngày càng nhiều. Anh và chị N đã nhiều tìm cách nói chuyện, hàn gắn nhưng bất đồng không cải thiện mà còn trở nên gay gắt hơn dẫn đến mối quan hệ giữa vợ chồng ngày càng trở nên xa cách. Thời gian gần đây, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên hơn, ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của hai bên. Anh đã nhiều lần tìm cách làm việc, trao đổi với chị N để giải quyết thủ tục ly hôn, chấm dứt quan hệ hôn nhân đầy mâu thuẫn nhưng chị N từ chối hợp tác. Anh được biết chị N vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông T, bà S. Anh có hỏi ông T, bà S về địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan nhưng ông T, bà S từ chối cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan nên anh không thể cung cấp địa chỉ nơi làm việc, sinh sống của chị N hiện nay. Nay anh nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phan Thị N.

Về con chung: Anh, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020. Hiện nay cháu khỏe mạnh, đang sinh sống ổn định cùng ông bà ngoại. Khi ly hôn, để đảm bảo sự ổn định cho cháu, anh đề nghị giao cháu P cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, do anh, chị N đều đang lao động tại nước ngoài nên đề nghị tạm giao cho ông T, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng. Định kỳ cấp dưỡng theo tháng và thời gian bắt đầu từ khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền đến khi con chung đủ 18 tuổi

Về tài sản chung, công nợ: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh D trình bày: Do bận công việc nên anh đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử do Tòa

án mở. Anh ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999; Nơi cư trú: xóm H, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ liên hệ: D T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội giao nhận tài liệu với Tòa án.

Chị Phan Thị N là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Anh Duy, chị N được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh D làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Năm 2021, 2022 anh D, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N nói là do bất đồng quan điểm sống. Gia đình có khuyên bảo anh, chị về ở với nhau để chăm sóc con cái nhưng không được.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020, hiện đang sinh sống cùng ông, bà. Ông, bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu P cho chị N cho đến khi chị N về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh D, chị N phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P từ trước cho đến nay. Ông, bà đồng ý mức cấp dưỡng anh D đề nghị cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng.

Ngoài ra ông, bà cho biết: Chị N đi lao động và có về thăm gia đình vài lần, những lần về chị N sinh sống cùng ông, bà tại tổ dân phố H, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông, bà đã thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa anh D, chị N thì chị N cho biết: chị đồng ý ly hôn anh D và đề nghị giao cháu P cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng chị không cung cấp cho Tòa được địa chỉ nơi ở, làm việc và ý kiến bằng văn bản. Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do bận công việc nên ông, bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử do Tòa án mở ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn D, ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S có đơn xin vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, chị Phan Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Văn D; Biên bản làm việc với ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S là bố mẹ của chị Phan Thị N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chị Phan Thị N không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh D, chị N, ông T, bà S là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Phan Thị N.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020 cho chị Phan Thị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông T, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng. Hình thức cấp dưỡng là hàng tháng, thời gian cấp dưỡng là từ tháng 3/2025 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Duy phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.00 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Văn D khởi kiện xin ly hôn chị Phan Thị N và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh D1 là người khởi kiện hiện đang ở nước ngoài. Ngoài ra, tại Công văn số 2070/QLXNC-P3 ngày 05/02/2025 của Cục Q - Bộ C cung cấp, chị N đã xuất nhập cảnh Việt Nam 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 25/9/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị N được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị N là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam là tổ dân phố H, phường T, thị xã C, tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn anh Nguyễn Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh D, ông T, bà S.

Đối với bị đơn chị Phan Thị N: Căn cứ lời khai của nguyên đơn anh D và ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S (bố mẹ chị N) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị N ở Việt Nam là: tổ dân phố H, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị N thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị N biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa anh Nguyễn Văn D và chị Phan Thị N. Gia đình chị N cho biết chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị N không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Phan Thị N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2017 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng anh D, chị N phát sinh mâu thuẫn, anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Phan Thị N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh D, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh D, chị N chung sống hòa thuận, năm 2021 anh D đi lao động tại Đài Loan, năm 2022 chị N cũng sang Đài Loan lao động. Sau khi anh D sang nước ngoài lao động một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau từ đó. Mặc dù chị N, anh D đều sang Đài Loan làm việc nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau, không liên lạc hỏi thăm nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh D, chị N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau một thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt

khác gia đình chị N cũng xác định anh D, chị N có mâu thuẫn và được gia đình hai bên hòa giải nhưng không được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D với chị N là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh D1, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng, ông T, bà S. Sau khi ly hôn anh D1 đề nghị giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho ông T, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Xét yêu cầu nuôi con chung cho chị N sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh D1, chị N hiện đang lao động ở nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, cháu P từ khi anh D1, chị N đi nước ngoài cháu vẫn sinh sống cùng ông T, bà S là bố mẹ chị N và được ông, bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D1 đề nghị giao cháu P cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là có căn cứ. Ngoài ra, ông T, bà S đồng ý nuôi dưỡng cháu P cho chị N trong thời gian chị N ở nước ngoài. Do đó, để đảm bảo ổn định nơi ở cũng như sự phát triển của cháu P. Nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh D1. Giao con chung là cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn, nhưng tạm giao cháu P cho ông T, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp anh Nguyễn Văn D có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D1 đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng từ khi có quyết định của Tòa án đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét đề nghị của anh D1, Hội đồng xét xử thấy: Đây là sự tự nguyện của anh D1 và mức cấp dưỡng phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con chung phát triển và đảm bảo cuộc sống của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh D1 cùng chị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm là tháng 3/2025 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do anh D1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh D, chị N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T, bà S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam, có thời hạn kháng cáo bản án của là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Phan Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 08/5/2020 cho chị Phan Thị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu P cho ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Phan Thị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng và thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000300 ngày 25/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn D, chị Phan Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Văn T, bà Đặng Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường P, thị xã C, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

